PRODUCED BY AN AUTODESK EDUCATIONAL PRODUCT

PRODUCED BY AN AUTODESK EDUCATIONAL PRODUCT

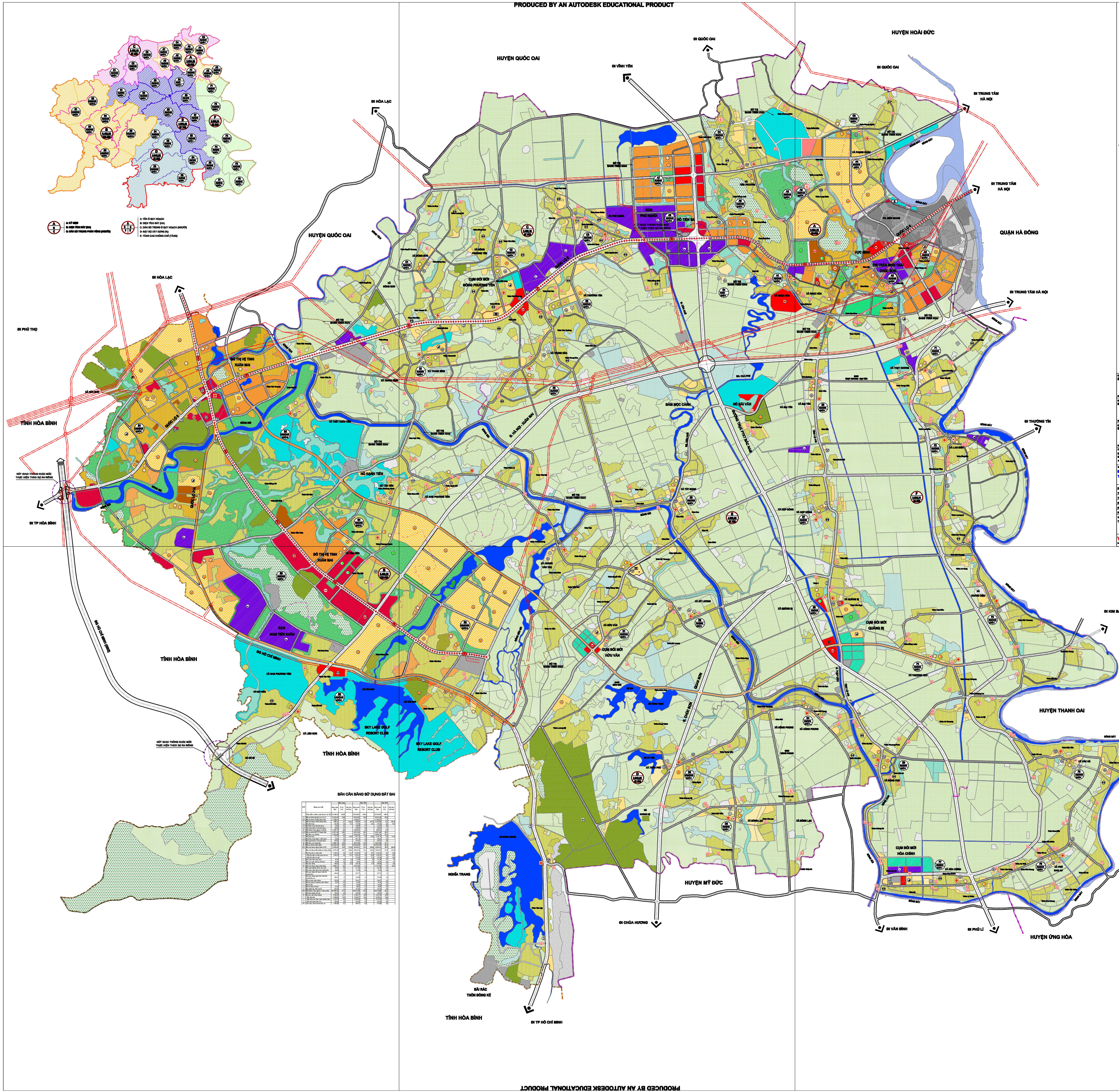
A: KÝ HIỆU
B: DIỆN TÍCH ĐẤT (HA)
C: DÂN SỐ TRONG PHÂN VÙNG (NGƯỜI)
A: TÊN Ô QUY HOẠCH
B: DIỆN TÍCH ĐẤT (HA)
C: DÂN SỐ TRONG Ô QUY HOẠCH (NGƯỜI)
D: MẬT ĐỘ XÂY DỰNG (%)
E: TẦNG CAO KHỐNG CHẾ (TẦNG)
HUYỆN QUỐC OAI
HUYỆN HOÀI ĐỨC
QUẬN HÀ ĐÔNG
HUYỆN THANH OAI
HUYỆN ỨNG HÒA
HUYỆN MỸ ĐỨC
TỈNH HÒA BÌNH
ĐI PHÚ THỌ
ĐI HÒA LẠC
ĐI TP HÒA BÌNH
ĐI VĨNH YÊN
ĐI QUỐC OAI
ĐI TRUNG TÂM HÀ NỘI
ĐI THƯỜNG TÍN
ĐI KIM BÀI
ĐI ĐƯỜNG 21B
ĐI PHÚ LÍ
ĐI VÂN ĐÌNH
ĐI CHÙA HƯƠNG
ĐI TP HỒ CHÍ MINH
NÚT GIAO THÔNG KHÁC MỨC THỰC HIỆN THEO DỰ ÁN RIÊNG
ĐÔ THỊ VỆ TINH XUÂN MAI
QUỐC LỘ 6
QUỐC LỘ 21A
ĐG HỒ CHÍ MINH
KCN NAM TIẾN XUÂN
XÃ NAM PHƯƠNG TIẾN
XÃ LIÊN SƠN
SKY LAKE GOLF RESORT CLUB
NGHĨA TRANG
BÃI RÁC THÔN ĐỒNG KÊ
CỤM ĐỔI MỚI ĐỒNG PHƯƠNG YÊN
CỤM ĐỔI MỚI HỮU VĂN
CỤM ĐỔI MỚI QUẢNG BỊ
CỤM ĐỔI MỚI HÒA CHÍNH
Đ. HÀ NỘI - XUÂN MAI
ĐƯỜNG TRỤC PTKT BẮC NAM
KCN PHÚ NGHĨA
TT. SINH THÁI CHÚC SƠN
Đ. CHÚC SƠN
B
0m 100 300 500
1 dv = 100m
SƠ ĐỒ GHÉP
3 2 1
4 5 6

BẢN CÂN BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

STT	Hạng mục đất	Hiện trạng			Năm 2020			Năm 2030		
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m2/ng)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m2/ng)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m2/ng)
	Tổng đất tự nhiên toàn huyện (A+B)	23.240,92	100,0		23.240,92	100,0		23.240,92	100,0	
A	Đất tự nhiên đô thị (A.1+A.2)	8.324,63	35,8		8.324,63	35,8		8.324,63	35,8	
A.1	Đất tự nhiên TTST Chúc Sơn	1.786,97	7,7		1.786,97	7,7		1.786,97	7,7	
I	Đất xây dựng TTST Chúc Sơn	395,22	1,7	141,2	753,06	3,2	167,3	1.143,06	4,9	161,0
1.1	Đất dân dụng	201,90	0,9	72,1	378,34	1,6	84,1	678,34	2,9	95,5
1.2	Đất khác trong khu dân dụng	24,50	0,1		168,39	0,7		218,39	0,9	
1.3	Đất ngoài phạm vi khu dân dụng	168,82	0,7		206,33	0,9		246,33	1,1	
II	Đất khác trong phạm vi đô thị	1.391,75	6,0		1.033,91	4,4		643,91	2,8	
A.2	Đất tự nhiên ĐTVT Xuân Mai	6.537,66	28,1		6.537,66	28,1		6.537,66	28,1	
I	Đất khu vực nội thị	1.051,88	4,5		2.615,26	11,3		3.585,76	15,4	
1.1	Đất dân dụng	117,17	0,5	126,2	1.591,72	6,8	159,2	2.191,72	9,4	127,4
1.2	Đất khác trong phạm vi dân dụng	58,39	0,3		547,73	2,4		798,23	3,4	
1.3	Đất ngoài phạm vi khu dân dụng	876,32	3,8		475,81	2,0		595,81	2,6	
II	Đất khu vực ngoại thị	5.485,78	23,6		3.922,40	16,9		2.951,90	12,7	
B	Đất tự nhiên nông thôn	14.916,29	64,2		14.916,29	64,2		14.916,29	64,2	
B.1	Đất xây dựng nông thôn (I+II)	3.933,65	16,9	221,0	4.469,21	19,2	198,6	4.639,41	20,0	184,8
I	Đất xây dựng điểm dân cư nông thôn	2.475,28	10,7	139,1	2.811,32	12,1	124,9	2.901,52	12,5	115,6
1	Đất khu dân cư nông thôn	1.959,18	8,4	110,1	2.229,43	9,6	99,1	2.229,43	9,6	88,8
	+ Đất khu dân cư hiện trạng cải tạo	1.959,18	8,4	110,1	1.959,18	8,4	105,9	1.959,18	8,4	93,3
	+ Đất khu dân cư mới				270,26	1,2	67,6	270,26	1,2	65,9
2	Đất công trình công cộng	95,50	0,4	5,4	111,94	0,5	5,0	151,94	0,7	6,1
3	Đất cây xanh, thể dục thể thao	40,40	0,2	2,3	79,20	0,3	3,5	119,20	0,5	4,7
4	Đất giao thông	380,20	1,6	21,4	390,74	1,7	17,4	400,94	1,7	16,0
II	Đất xây dựng nông thôn khác	1.458,37	6,3		1.657,90	7,1		1.737,90	7,5	69,2
1	Đất công nghiệp, hỗ trợ sản xuất	83,08	0,4		211,42	0,9		231,42	1,0	
2	Đất công cộng cấp huyện, thành phố	39,26	0,2		51,59	0,2		51,59	0,2	
3	Đất giao thông đối ngoại (tính đến đường tỉnh)	348,54	1,5		387,27	1,7		387,27	1,7	
4	Đất giao thông nông thôn (tính đến đường liên xã)	285,01	1,2		316,68	1,4		316,68	1,4	
5	Đất an ninh, quốc phòng	355,00	1,5		330,47	1,4		330,47	1,4	
6	Đất tôn giáo, tín ngưỡng, danh thắng	53,53	0,2		53,53	0,2		53,53	0,2	
7	Đất du lịch		0,0		59,36	0,3		119,36	0,5	
8	Đất hạ tầng kỹ thuật	41,65	0,2		49,93	0,2		49,93	0,2	
9	Đất nghĩa địa, nhà tang lễ	252,30	1,1		197,65	0,9		197,65	0,9	
B.2	Đất khác trong phạm vi nông thôn	10.982,64	47,3		10.447,08	45,0		10.276,88	44,2	
I	Đất lâm nghiệp, đồi núi	196,53	0,8		196,53	0,8		196,53	0,8	
II	Đất sản xuất nông nghiệp	9.695,43	41,7		9.284,17	39,9		9.261,39	39,8	
1	- Đất trồng lúa	6.968,90	30,0		6.688,37	28,8		6.686,81	28,8	
2	- Đất trồng cây khác, nông nghiệp khác	2.126,73	9,2		2.036,00	8,8		2.014,78	8,7	
3	- Đất nuôi trồng thủy sản	599,80	2,6		559,80	2,4		559,80	2,4	
III	Mặt nước, kênh mương thủy lợi	1.090,68	4,7		966,37	4,2		818,96	3,5	

KÝ HIỆU

- RANH GIỚI ĐÔ THỊ ĐƯỢC XÁC ĐỊNH THEO ĐỒ ÁN QHC ĐƯỢC DUYỆT
- RANH GIỚI TỈNH, THÀNH PHỐ
- RANH GIỚI QUẬN, HUYỆN
- RANH GIỚI XÃ, PHƯỜNG

HIỆN TRẠNG 2012 / NGẮN HẠN 2020 / DÀI HẠN 2030

- ĐẤT TRỤ SỞ, CƠ QUAN
- ĐẤT CÔNG CỘNG
- ĐẤT HỖN HỢP (Ở, TM, DV, VP)
- ĐẤT CƠ SỞ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO
- ĐẤT TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG
- ĐẤT DU LỊCH
- ĐẤT CÔNG NGHIỆP
- ĐẤT HỖ TRỢ SẢN XUẤT
- ĐẤT ĐƠN VỊ Ở ĐÔ THỊ HIỆN TRẠNG
- ĐẤT ĐƠN VỊ Ở ĐÔ THỊ MỚI
- ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN, LÀNG XÓM HIỆN TRẠNG
- ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN, PHÁT TRIỂN MỚI
- ĐẤT CÂY XANH CÔNG VIÊN, TDTT
- ĐẤT CÂY XANH CÁCH LY
- ĐẤT CÔNG TRÌNH ĐẦU MỐI HẠ TẦNG KỸ THUẬT
- ĐẤT AN NINH QUỐC PHÒNG
- ĐẤT NGHĨA TRANG
- ĐẤT NÔNG NGHIỆP
- ĐẤT NUÔI TRỒNG THUỶ SẢN
- ĐẤT LÂM NGHIỆP
- ĐẤT DỰ TRỮ
- ĐẤT NÚI ĐÁ
- ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG

GHI CHÚ

- TRỤ SỞ UBND HUYỆN
- TRỤ SỞ UBND XÃ, THỊ TRẤN
- TRƯỜNG ĐÀO TẠO (ĐH, CĐ)
- TRƯỜNG DẠY NGHỀ
- TRƯỜNG PHỔ THÔNG TRUNG HỌC
- TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
- TRƯỜNG TIỂU HỌC
- TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI SIÊU THỊ, CHỢ ĐẦU MỐI
- CHỢ
- BỆNH VIỆN, PHÒNG PHÁM ĐA KHOA
- TRẠM Y TẾ
- TRUNG TÂM VĂN HÓA
- NHÀ VĂN HÓA
- TRUNG TÂM TDTT
- SÂN TDTT
- KHU CÔNG NGHIỆP
- CỤM CÔNG GHIỆP
- LÀNG NGHỀ
- NHÀ THỜ
- ĐÌNH, CHÙA
- TRẠM BÁN XĂNG DẦU
- SÂN BAY
- SÔNG, KÊNH
- THỦY LỢI
- ĐỒI NÚI
- ĐƯỜNG GIAO THÔNG
- ĐƯỜNG NÔNG THÔN
- ĐƯỜNG SẮT ĐÔ THỊ
- TUYẾN ĐIỆN CAO THẾ

Cơ quan phê duyệt:
ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Kèm theo Quyết định số 2912 / QĐ - UBND ngày 08 tháng 06 năm 2015

Cơ quan thẩm định:
SỞ QUY HOẠCH - KIẾN TRÚC HÀ NỘI
Kèm theo Tờ trình số 1104 / TTr-QHKT-P4-P7 ngày 30 tháng 03 năm 2015

Cơ quan tổ chức lập quy hoạch:
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CHƯƠNG MỸ
Kèm theo Tờ trình số 08 / TTr - UBND ngày 22 tháng 01 năm 2014

Công trình - Địa điểm:
QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG HUYỆN CHƯƠNG MỸ ĐẾN NĂM 2030, TỶ LỆ 1/10000
HUYỆN CHƯƠNG MỸ - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Tên bản vẽ:
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THEO CÁC GIAI ĐOẠN

Bản vẽ: QH 04	Ghép 6/6	Tỷ lệ: 1/10.000	Hoàn thành: 2/2015
Thể hiện	KTS. NGUYỄN THỊ MINH		
Thiết kế	KTS. NGUYỄN VIỆT TIẾN		
Chủ nhiệm	Ths.KTS. LÊ HOÀNG PHƯƠNG		
Giám đốc	Ths.KTS.TRẦN GIA LƯỢNG		
Quản lý kỹ thuật	Ths.KTS. NGUYỄN THÀNH HƯNG		

VIỆN TRƯỞNG
Ths. KTS. NGÔ TRUNG HẢI

VIUP BỘ XÂY DỰNG
VIỆN QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN QUỐC GIA
TRỤ SỞ CHÍNH: 10 HOA LƯ - HÀ NỘI TEL: [illegible] FAX: [illegible] WEB: [illegible]

PRODUCED BY AN AUTODESK EDUCATIONAL PRODUCT

PRODUCED BY AN AUTODESK EDUCATIONAL PRODUCT